

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HUẾ  
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25 - 5 - 2021

V/v: *Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Đình Ghi.

Bà Đoàn Thị Thanh Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thuận – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Huế.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 656/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2020 về việc ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 77/QĐST-HNGĐ ngày 29/4/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị K.T, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Đường P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạm trú tại: Đường L, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- Bị đơn: Anh Phạm Trần H.T, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Đường P, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 30/11/2020 và bản tự khai, nguyên đơn là chị Trần Thị K.T trình bày:*

Chị Trần Thị K.T và anh Phạm Trần H.T có thời gian tìm hiểu nhau gần 03 năm thì quyết định đi đến hôn nhân. Hai người đã được cha mẹ hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 2013 và chung sống với nhau hơn một năm, có một con chung thì mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân

phường V, thành phố H vào ngày 11/8/2014. Sau đó, chị T và anh T tiếp tục chung sống hạnh phúc với nhau được gần 04 năm thì phát sinh bất đồng mâu thuẫn. Nguyên nhân là do quan điểm, lối sống không hợp, anh T thường xuyên đi sớm về muộn, ít có thời gian quan tâm đến gia đình vợ con. Từ đó, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau.

Nay chị T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng kéo dài không giải quyết được, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn nên khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Trần H.T.

Về con chung: Chị Trần Thị K.T khai có 01 con chung tên là Phạm T.B.T, sinh ngày 01/4/2014. Hiện tại, chị đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T nên chị T có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T sau khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị T yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành. Tại phiên tòa hôm nay, chị T rút yêu cầu và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Chị T khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh cháu Phạm T.B.T (Bản sao); Chứng minh nhân dân chị Trần Thị K.T (Bản sao); Sổ hộ khẩu chủ hộ Phạm Văn K (Bản sao).

- Tại bản tự khai ngày 08/01/2021, anh Phạm Trần H.T trình bày: Trong thời gian 07 năm chung sống, vợ chồng có những bất hòa, không hiểu ý nhau, có xung đột nhưng cũng là chuyện bình thường của các cặp vợ chồng trẻ. Bản thân anh không bài bạc, gái gú hay liên quan đến tệ nạn xã hội mà vẫn cố gắng đi làm, tìm kiếm thu nhập lo cho gia đình và vẫn yêu thương vợ con. Do đó, anh không đồng ý ly hôn và yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Anh T xác nhận có 01 con chung là cháu Phạm T.B.T, sinh ngày 01/4/2014, anh T không chấp nhận ly hôn nên anh không có ý kiến hay yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản (nợ chung): Anh T xác nhận không có nợ gì của ai.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo luật định.

- Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Phạm Trần H.T đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

- Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận, tuyên xử cho chị Trần Thị K.T được ly hôn anh Phạm Trần H.T.

- Về con chung: Chị T và anh T đều xác nhận chỉ có 01 con chung là cháu Phạm T.B.T. Hiện tại cháu Trần đang do chị T chăm sóc nuôi dưỡng nên yêu cầu của chị T về việc được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là phù hợp với điều kiện và nguyện vọng của cháu T, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, chị T rút yêu cầu và không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Chị T và anh T đều không có yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí ly hôn: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc nguyên đơn là chị Trần Thị K.T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của các đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Huế, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Huế nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Anh Phạm Trần H.T đã được Tòa án triệu tập, tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị K.T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Chị Trần Thị K.T và anh Phạm Trần H.T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã được Ủy ban nhân dân phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 11/8/2014. Quá trình chung sống, giữa chị T và anh T xảy ra bất đồng mâu thuẫn không giải quyết được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc trong một thời gian khá dài, hai người không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Phạm Trần H.T không đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần và tạo điều kiện về mặt thời gian để anh T và chị T hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nhưng đến nay anh T và chị T vẫn không hàn gắn được, hai người vẫn tiếp tục sống ly thân và không có sự quan tâm đến nhau. Mặt khác, trong quá trình chung sống và xảy ra mâu thuẫn, phía cha mẹ chị T và cha mẹ của anh T cũng đã khuyên bảo, động viên để chị T và anh T hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả.

Tại phiên tòa hôm nay, chị T xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T không thể giải quyết được, tình cảm vợ chồng không còn và kiên quyết ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng rạn nứt không thể hàn gắn được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị K.T.

[4] Về con chung: Chị Trần Thị K.T và anh Phạm Trần H.T xác nhận có 01 con chung tên là Phạm T.B.T, sinh ngày 01/4/2014. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T. Xét yêu cầu này của chị T là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nguyện vọng của cháu T. Do đó, để đảm bảo sự phát triển bình thường và ổn định về mặt tâm sinh lý của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu T cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn: Tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị K.T xin được rút yêu cầu này. Xét việc rút yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn của chị T là tự nguyện, không bị ai ép buộc nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về tài sản chung: Chị Trần Thị K.T xác nhận không có, anh Phạm Trần H.T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về nghĩa vụ về tài sản (nợ chung): Chị Trần Thị K.T và anh Phạm Trần H.T đều xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí ly hôn: Chị Trần Thị K.T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 51; Điều 56; Điều 57 và Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình;  
Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị K.T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị K.T được ly hôn anh Phạm Trần H.T.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm T.B.T, sinh ngày 01/4/2014 cho chị Trần Thị K.T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Phạm Trần H.T không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí ly hôn: Buộc chị Trần Thị K.T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002089 ngày 15/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế. Chị Trần Thị K.T đã nộp đủ án phí ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt nên có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-Huế (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thành phố Huế;
- UBND phường V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Ngô Văn Nam**